

## CTCP Thép Nam Kim (HSX: NKG)

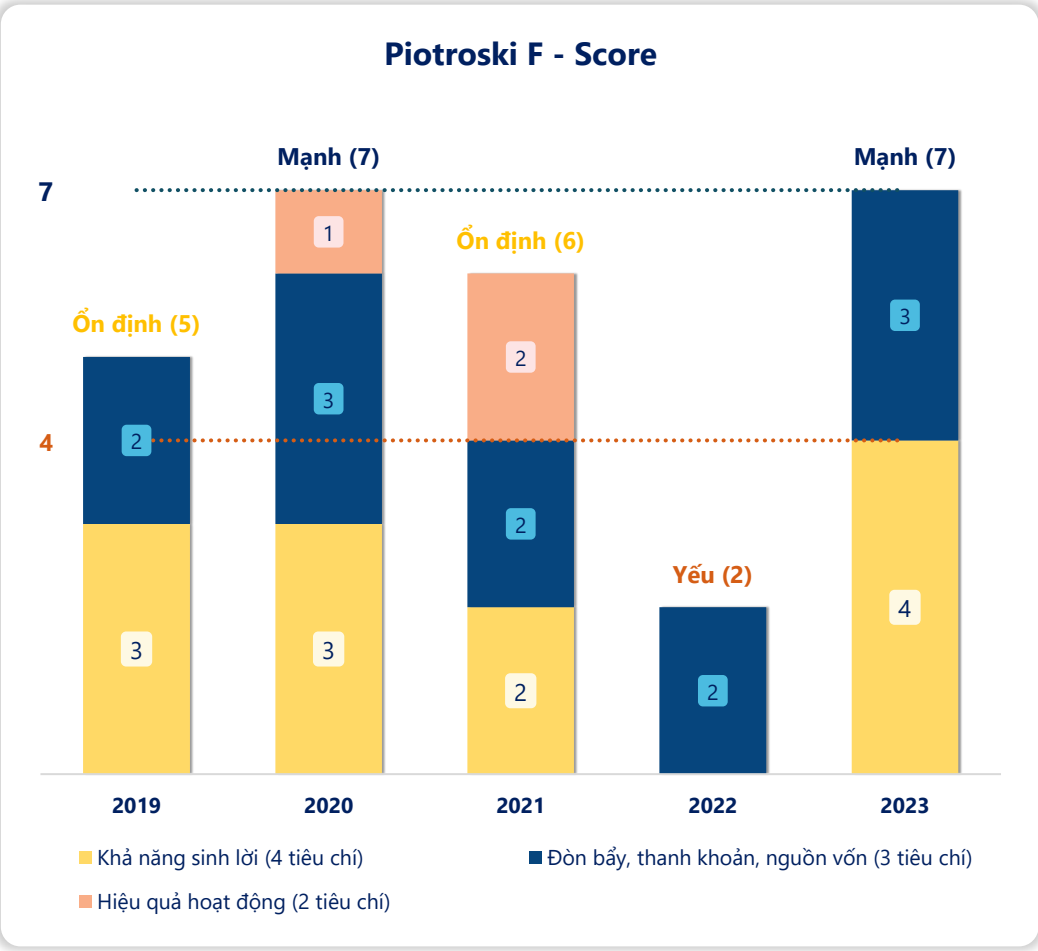
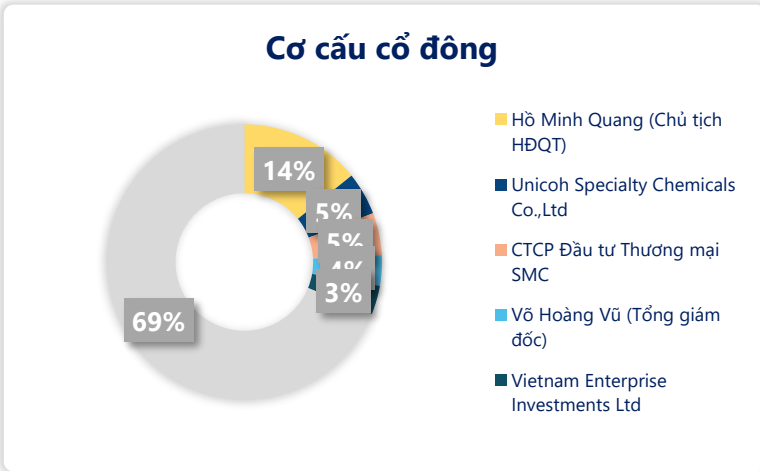
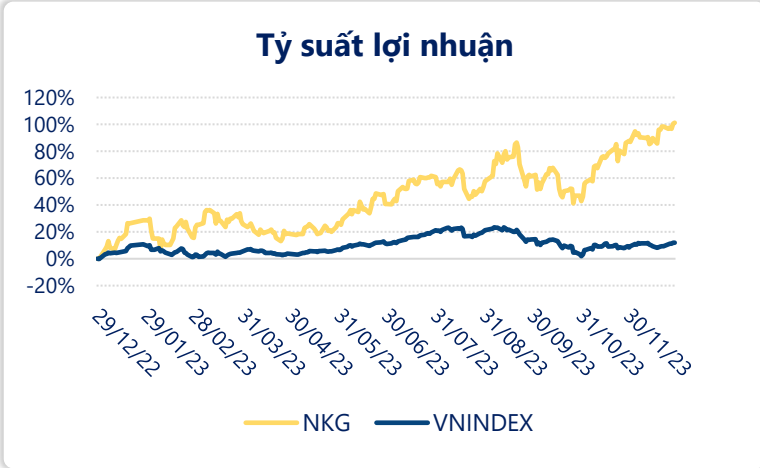
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,650 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	32.5%	40.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	18,596
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 4,475
	▼ 19.4%

LN sau thuế	2023
	117
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 242
	▲ 194%

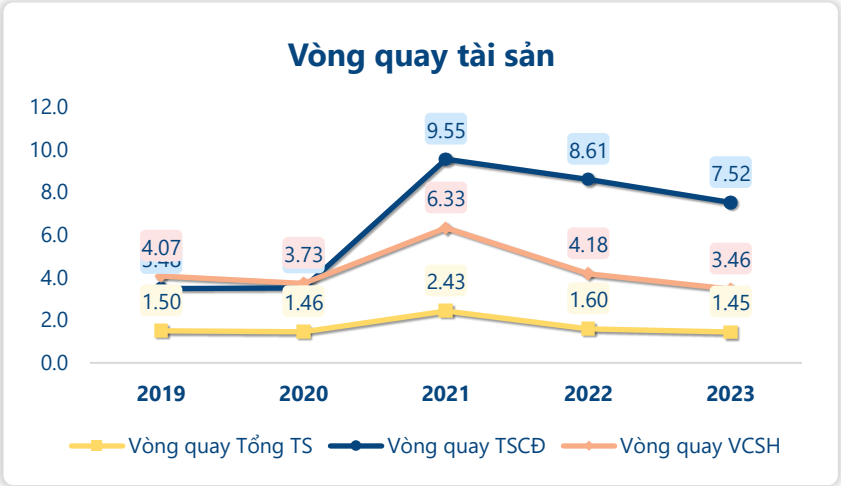
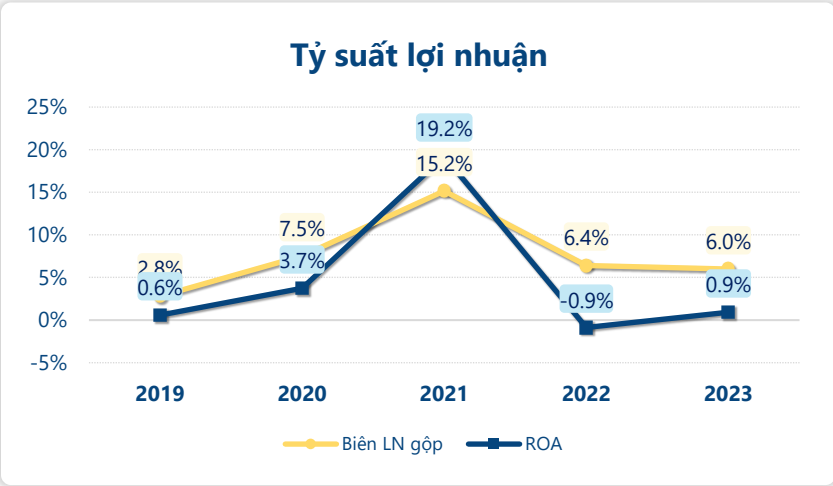
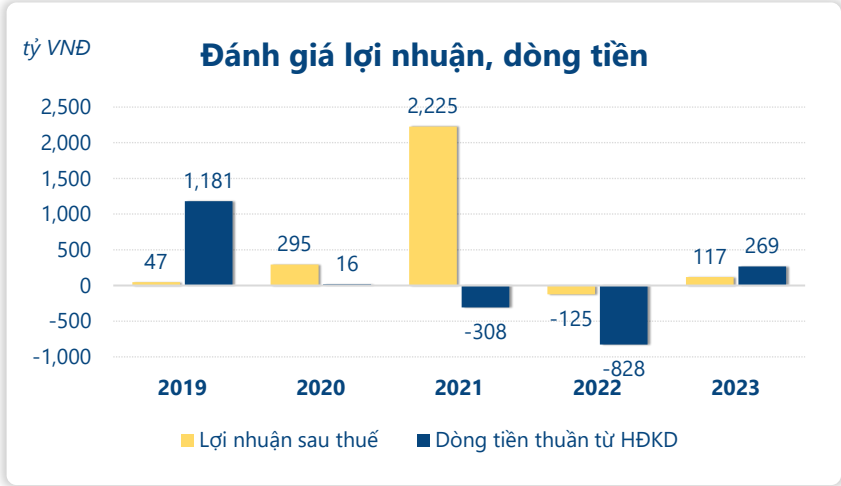


Năm **2023**, F-Score của **NKG** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

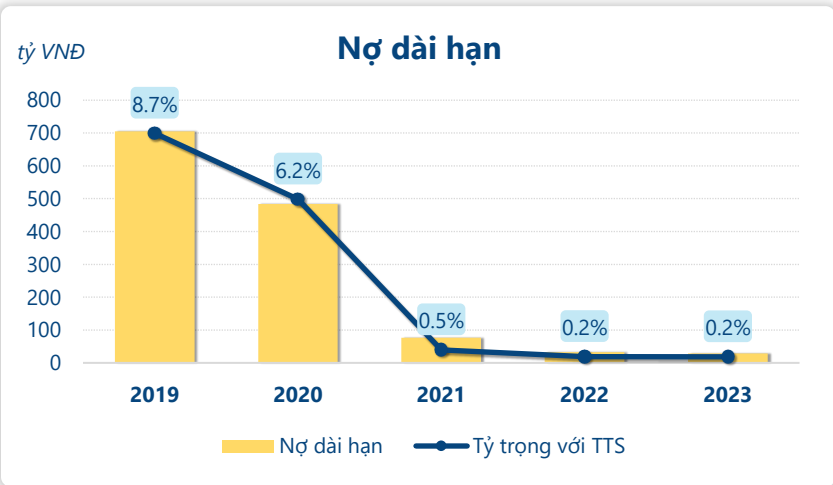
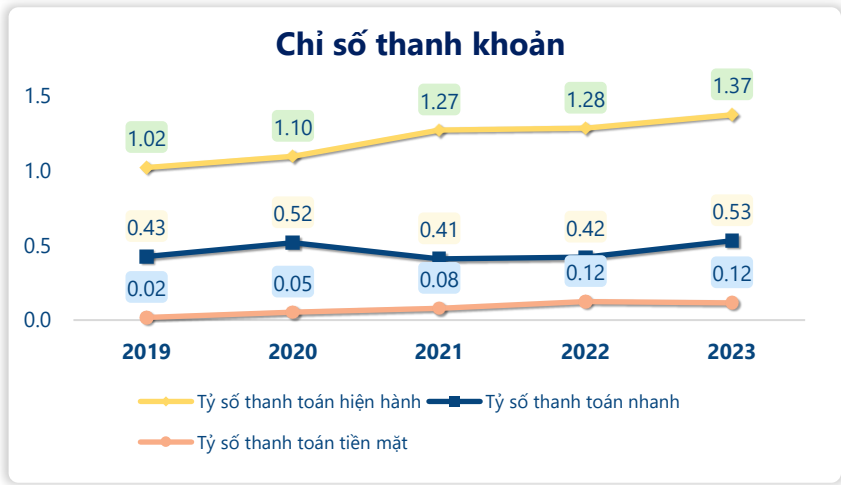
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Thép Nam Kim (HSX: NKG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **NKG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12,235</b>	<b>13,461</b>	<b>-9.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>9,429</b>	<b>10,415</b>	<b>-9.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	785	1,005	-21.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	290	252	15.1%
Phải thu ngắn hạn	2,033	1,517	34.0%
Hàng tồn kho	5,719	7,000	-18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	602	641	-6.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,807</b>	<b>3,046</b>	<b>-7.9%</b>
Phải thu dài hạn	2.31	2.31	0.0%
Tài sản cố định	2,359	2,588	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	204	220	-7.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.18	8.18	-61.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>239</b>	<b>227</b>	<b>5.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,812</b>	<b>8,141</b>	<b>-16.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>6,784</b>	<b>8,109</b>	<b>-16.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,768	5,111	-6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,631	2,544	-35.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>28.3</b>	<b>32.2</b>	<b>-12.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	3.07	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,423</b>	<b>5,320</b>	<b>1.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,423</b>	<b>5,320</b>	<b>1.9%</b>
Vốn điều lệ	2,633	2,633	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12,177</b>	<b>11,560</b>	<b>28,173</b>	<b>23,071</b>	<b>18,596</b>
Giá vốn hàng bán	11,835	10,690	23,904	21,590	17,484
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>342</b>	<b>869</b>	<b>4,270</b>	<b>1,481</b>	<b>1,112</b>
Doanh thu HĐTC	107	89.1	199	303	230
Chi phí TC	275	281	397	503	426
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>237</b>	<b>222</b>	<b>244</b>	<b>262</b>	<b>293</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	210	268	1,398	1,202	609
Chi phí QLDN	68.7	91.9	123	186	130
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-105</b>	<b>317</b>	<b>2,551</b>	<b>-107</b>	<b>177</b>
Lợi nhuận khác	195	3.63	11.1	-0.07	0.24
<b>LN trước thuế</b>	<b>90.1</b>	<b>321</b>	<b>2,562</b>	<b>-107</b>	<b>177</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>47.3</b>	<b>295</b>	<b>2,225</b>	<b>-125</b>	<b>117</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>47.3</b>	<b>295</b>	<b>2,225</b>	<b>-125</b>	<b>117</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,181	15.6	-308	-828	269
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-230	346	-309	32.9	-146
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,336	-218	1,150	1,049	-342
Tiền đầu kỳ	461	76.0	219	751	1,005
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-385</b>	<b>143</b>	<b>533</b>	<b>254</b>	<b>-220</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.69	-0.37	-0.39
Tiền cuối kỳ	76.0	219	751	1,005	785